



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH
VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2009

Tel ☎ : 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.vn

Website: www.vshpc.evn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	100		1 102 270 081 788	993 925 785 411
2. Các khoản tương đương tiền	110		196 280 817 110	47 989 060 180
	111	V.01	16 280 817 110	4 989 060 180
	112		180 000 000 000	43 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	785 685 326 000	825 685 326 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		785 685 326 000	825 685 326 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99 714 914 626	99 349 590 941
1. Phải thu khách hàng	131		55 498 420 012	60 323 574 046
2. Trả trước cho người bán	132		24 230 720 000	2 363 319 258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19 985 774 614	36 662 697 637
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		20 525 974 052	20 832 364 290
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28 491 663 562	26 026 668 899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 965 689 510)	(5 194 304 609)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		63 050 000	69 444 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18 550 000	25 344 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		44 500 000	44 100 000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 421 776 973 968	1 489 324 555 639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

I	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	1 406 167 435 180	1 478 057 271 097
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1 279 345 161 357	1 421 966 826 897
- Nguyên giá	222		2 905 610 150 005	2 897 221 819 557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 626 264 988 648)	(1 475 254 992 660)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	126 822 273 823	56 090 444 200
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13 537 609 715	9 968 708 390
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13 537 609 715	9 968 708 390
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 071 929 073	1 298 576 152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	80 506 696	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 991 422 377	1 298 576 152
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 524 047 055 756	2 483 250 341 050

NGUỒN VỐN		1			2		3		4		5	
		Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm							
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		310 215 210 329	340 832 602 327							
I- Nợ ngắn hạn		310		60 956 989 108	115 838 468 947							
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	30 918 252 300	104 221 606 286							
2. Phải trả người bán		312		5 885 617 641	1 307 578 287							
3. Người mua trả tiền trước		313			155 000 000							
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	19 457 067 987	6 942 257 508							
5. Phải trả người lao động		315		3 181 922 662	2 114 960 684							
6. Chi phí phải trả		316	V.17	1 199 417 868	956 067 682							
7. Phải trả nội bộ		317										
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318										
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	314 710 650	140 998 500							
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320										
II- Nợ dài hạn		330		249 258 221 221	224 994 133 380							
1. Phải trả dài hạn người bán		331										
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19									
3. Phải trả dài hạn khác		333										
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	249 066 753 336	224 812 990 511							
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21									
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		191 467 885	181 142 869							
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337										
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 213 831 845 427	2 142 417 738 723							
I- Vốn chủ sở hữu		410	V.22	2 210 333 208 282	2 141 119 982 272							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		2 062 412 460 000	1 374 942 580 000							
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			370 660 568 000							
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413										
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414										
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415										
6. Chênh lệch lý giá hối đoái		416										
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		21 500 000 000	71 500 000 000							
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		14 380 000 000	14 380 000 000							
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419										
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		112 040 748 282	309 636 834 272							
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421										

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	1	2	3	4	5
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		3 498 637 145	1 297 756 451
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		431		2 122 125 601	677 236 047
2. Nguồn kinh phí		432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đa hình thành TSCĐ		433		1 376 511 544	620 520 404
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		2 524 047 055 756	2 483 250 341 050

NGƯỜI LẬP BIỂU

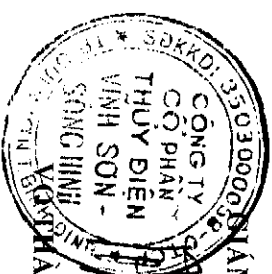
Phan Thị Thanh Thủy

Phan Thị Thanh Thủy

P, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đo Văn Cường

Đo Văn Cường



Đo Văn Cường

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ 3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại MAC DUC FRAN Yen DOLA Đồng Euro Mac Đức Phơ rãng Pháp 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	1		24	5

NGƯỜI LẬP BIỂU

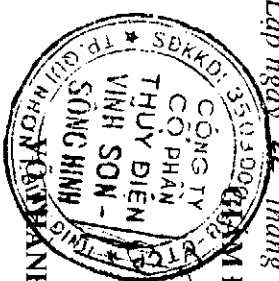
[Handwritten Signature]

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten Signature]

Đo Văn Cường



Lập ngày 22 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	126 257 164 425	132 384 064 959	465 833 911 451	483 680 050 837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		126 257 164 425	132 384 064 959	465 833 911 451	483 680 050 837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47 892 932 134	47 011 673 577	184 318 190 669	177 684 637 332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.26	78 364 232 291	85 372 391 382	281 515 720 782	305 995 413 505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	22 886 902 996	30 757 470 773	82 105 273 259	100 549 005 370
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13 964 907 816	17 465 802 778	19 279 794 670	26 545 200 871
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 199 417 868	1 540 892 751	6 514 304 722	10 620 290 844
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 207 588 536	4 904 745 839	14 556 361 729	10 168 033 018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		79 078 638 935	93 759 313 538	329 784 837 642	369 831 184 986
11. Thu nhập khác	31		50 587 870	12 727 274	105 551 110	71 590 905
12. Chi phí khác	32		4 545 455		5 895 455	21 066 364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46 042 415	12 727 274	99 655 655	50 524 541
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		6 477 581 325	324 965 572	6 477 581 325	324 965 572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		85 602 262 675	94 097 006 384	336 362 074 622	370 206 675 099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4 389 870 840		13 313 961 437	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		335 701 853 297	370 206 675 099
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		151 512 205 909	151 291 990 918
- Các khoản dự phòng	03		2 771 384 901	3 194 304 609
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12 681 653 522	15 845 372 904
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 956 557 782)	(2 331 361 910)
- Chi phí lãi vay	06		6 514 304 722	10 620 290 844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		506 224 844 569	548 827 272 464
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(68 238 845 126)	(17 281 789 879)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2 464 994 663)	(664 853 811)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		15 410 291 121	(5 292 066 919)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(73 712 696)	423 033 621
- Tiền lãi vay đã trả	13		(124 844 235)	(119 786 852)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(72 386 126)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(237 951 901 094)	(666 500 953 622)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		212 780 837 876	(140 681 531 124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(43 559 336 298)	(600 076 577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13 850 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28 022 160 086	39 084 486 690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15 523 326 212)	38 484 410 113
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55 172 015 125	15 133 838 102
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104 137 769 859)	(93 199 446 567)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(531 725 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48 965 754 734)	(78 597 333 465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		148 291 756 930	(180 794 454 476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47 989 060 180	228 783 514 656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	196 280 817 110	47 989 060 180

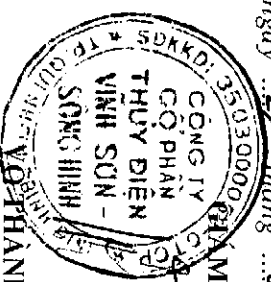
NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lập ngày .. 22 tháng .. năm 2020



PHẠNG TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/05. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn điện lực Việt Nam (Chiếm 30,5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45,5% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tổng công ty điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm từ xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau:
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
 - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tưong đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhất phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
 - 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		358 060 981	265 438 462
- Tiền gửi ngân hàng		15 922 756 129	4 723 621 718
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		180 000 000 000	43 000 000 000
Cộng		196 280 817 110	47 989 060 180
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	785 685 326 000	825 685 326 000
- Dầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	785 685 326 000	825 685 326 000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	19 985 774 614	36 662 697 637
- Phải thu khác	19 985 774 614	36 662 697 637
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	27 652 793 979	25 444 965 443
- Công cụ, dụng cụ	3 230 000	120 000
- Chi phí SX, KD dở dang	835 639 583	581 583 456
- Thanh phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28 491 663 562	26 026 668 899

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhân uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 047 298 356 411	826 438 563 287	21 647 915 974	1 836 983 885		2 897 221 819 557
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	403 993 179	909 112 178	2 723 250 644	5 518 853 564		9 555 209 565
- Lũy kế mua từ đầu năm		909 112 178	2 723 250 644	5 436 862 351		9 069 225 173
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác	403 993 179			81 991 213		485 984 392
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	403 993 179	30 550 367	400 000 000	332 335 571		1 166 879 117
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		30 550 367		242 760 272		673 310 639
- Lũy kế giảm khác	403 993 179		400 000 000	89 575 299		483 568 478
4. Số dư cuối kỳ	2 047 298 356 411	827 317 125 098	23 971 166 618	7 023 501 878		2 905 610 150 005
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	842 940 825 287	613 844 242 069	17 125 895 082	1 344 030 222		1 475 254 992 660
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	68 125 610 271	82 082 551 730	1 160 145 072	143 898 836		151 512 205 909
- Lũy kế tăng khác	147 182 895		118 411 073	84 633 826		350 227 794
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		30 550 367		242 760 272		673 310 639
- Lũy kế giảm khác	147 182 895		31 944 181			179 127 076
- Số dư cuối kỳ	911 066 435 558	695 896 243 432	17 972 507 046	1 329 802 612		1 626 264 988 648
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 204 357 531 124	212 594 321 218	4 522 020 892	492 953 663		1 421 966 826 897
- Tại ngày cuối kỳ	1 136 231 920 853	131 420 881 666	5 998 659 572	5 693 699 266		1 279 345 161 357

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	126 822 273 823	56 090 444 200
Tong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	80 506 696	
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	30 918 252 300	104 221 606 286
Cộng	30 918 252 300	104 221 606 286
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	4 176 191 306	4 946 495 592
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	13 313 961 437	
- Thuế tài nguyên	1 813 656 868	1 415 713 755
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác	153 258 376	580 048 161
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	19 457 067 987	6 942 257 508
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	1 199 417 868	956 067 682
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	1 199 417 868	956 067 682
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	314 710 650	140 998 500
Cộng	314 710 650	140 998 500
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	249 066 753 336	224 812 990 511
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	249 066 753 336	224 812 990 511

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:						
Chi tiêu						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:					1 991 422 377	1 298 576 152
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước						

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	1 374 942 580 000	370 660 568 000				12 765 489 948
- Lũy kế tăng vốn trong năm	689 858 351 442					
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	2 388 471 442	370 660 568 000				12 765 489 948
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tại chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	71 500 000 000	14 380 000 000		309 636 834 272		2 141 119 982 272
- Lũy kế tăng vốn trong năm				594 991 273 854		1 297 615 115 244
- Lợi nhuận tăng trong năm				792 587 359 844		1 228 401 889 234
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	50 000 000 000			112 040 748 282		2 210 333 208 282
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	14 380 000 000				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	838 424 410	
Cộng	838 424 410	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 374 942 580 000	1 374 942 580 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	689 858 351 442	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	2 388 471 442	
+ Vốn góp cuối kỳ	2 062 412 460 000	1 374 942 580 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

f- Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	71 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	14 380 000 000	14 380 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Từ 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	465 833 911 451	483 680 050 837
+ Doanh thu bán hàng	464 915 920 860	482 691 689 892
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	917 990 591	988 360 945
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	465 833 911 451	483 680 050 837
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	464 915 920 860	482 691 689 892
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	917 990 591	988 360 945
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	183 745 151 287	176 927 623 702
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	573 039 382	757 013 630
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	184 318 190 669	177 684 637 332
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82 021 436 833	98 963 535 247
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 817 360 000	2 281 581 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83 836 426	79 537 123
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	87 922 633 259	101 324 653 370
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	6 514 304 722	10 620 290 844
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12 765 489 948	791 071 925
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	19 279 794 670	26 545 200 871
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13 313 961 437	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(692 846 225)	(738 576 152)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 126 674 972	2 712 567 515
- Chi phí nhân công	12 366 457 054	9 223 810 285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151 507 122 140	151 291 267 892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 765 868 597	2 919 185 645
- Chi phí khác bằng tiền	28 362 485 462	21 509 895 261
Cộng	199 128 608 225	187 656 726 598

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phải hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tống hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

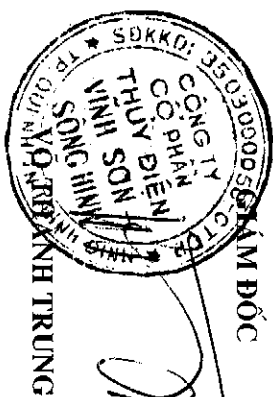
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Chi Thanh Thuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Go Van Thuong



Lập ngày ... 22 ... tháng ... 02 ... năm ... 2010 ...